

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN  
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN  
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

**I. Thông tin chung**

|                                          |                                        |                                           |                |
|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| Tên học phần:                            | NGOẠI NGỮ 2 – HOA 3                    |                                           |                |
| Mã học phần:                             | 71TOUR10113                            | Số tín chỉ:                               | 3              |
| Mã nhóm lớp học phần:                    | 242_71TOUR10113_01; 242_71TOUR10113_02 |                                           |                |
| Hình thức thi:                           | <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b>     | Thời gian làm bài:                        | <b>60</b> phút |
| <i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i> | <input type="checkbox"/> Có            | <input checked="" type="checkbox"/> Không |                |

**III. Nội dung câu hỏi thi**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu + mỗi câu 0.2 điểm)**

**Phần 1: 10 câu – mỗi câu 0.2 điểm**

Chọn chữ Hán đúng cho từ “điện thoại di động”

- A. 手机
- B. 手打
- C. 打几
- D. 电脑

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “xong, hết”

- A. 完
- B. 元
- C. 远
- D. 员

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “hoan nghênh”

- A. 欢迎
- B. 观迎
- C. 参观
- D. 联欢

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “tìm”

- A. 找
- B. 我
- C. 伐
- D. 送

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “để, bảo”

- A. 让
- B. 上
- C. 认
- D. 知

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “đến, tới”

- A. 到
- B. 倒
- C. 去
- D. 慢

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “nhanh”

- A. 快
- B. 块
- C. 路
- D. 打

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “bởi vì”

- A. 因为
- B. 大为
- C. 因伪
- D. 以后

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “giúp, giúp đỡ”

- A. 帮
- B. 邦
- C. 找
- D. 那

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “nghìn”

- A. 千
- B. 天
- C. 百
- D. 来

ANSWER: A

**Phần 2: 10 câu – mỗi câu 0.2 điểm**

Chọn từ điền trống: 是啊, 粉色是我女儿\_\_\_\_\_喜欢的颜色。[Shì a, fěnsè shì wǒ nǚ'ér xǐhuān de yánsè. ]

- A. 最
- B. 取
- C. 还
- D. 喜欢

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 电话是谁\_\_\_\_\_的? [Diànhuà shì shéi de? ]

- A. 打
- B. 订
- C. 快
- D. 慢

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 这两天有点儿\_\_\_\_\_, 不去打球了。[Zhè liǎng tiān yǒudiǎnr , bù qù dǎqiú le. ]

- A. 累
- B. 系
- C. 田
- D. 好

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 不\_\_\_\_\_, 听说是去看他姐姐。[Bù , tīng shuō shì qù kàn tā jiějie.]

- A. 是
- B. 爱
- C. 好
- D. 吧

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 明天有考试, 他说今天要\_\_\_\_\_准备。[Míngtiān yǒu kǎoshì, tā shuō jīntiān yào zhǔnbèi.]

- A. 好好
- B. 好
- C. 打
- D. 快快

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 你怎么知道他来\_\_\_\_\_? [Nǐ zěnmē zhīdào tā lái ?]

- A. 了
- B. 吗
- C. 吧
- D. 来

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 开车也不快, 路上的车\_\_\_\_\_多了。[Kāichē yě bùkuài, lùshang de chē duō le.]

- A. 太
- B. 大
- C. 很
- D. 非常

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 服务员, 我房间的门打不\_\_\_\_\_了。[Fúwùyuán, wǒ fángjiān de mén dǎ bù le.]

- A. 开
- B. 门
- C. 好
- D. 错

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 你知道吗? 大卫找\_\_\_\_\_工作了。[Nǐ zhīdào ma? Dàwèi zhǎo gōngzuò le.]

- A. 到
- B. 去
- C. 懂
- D. 见

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 你看\_\_\_\_\_我的手机了吗? 白色的。[Nǐ kàn wǒ de shǒujī le ma? Báisè de.]

- A. 见
- B. 了
- C. 看

D. 懂

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (3 câu - mỗi câu 2 điểm)**

**Câu hỏi 1: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh (10 câu – mỗi câu 0.2 điểm)**

1. 你 [nǐ]

怎么买了 [zěnmě mǎi le]

这么多东西 [zhème duō dōngxi]

啊 [a]

2. 您 [nín]

从几岁 [cóng jǐ suì]

开始学习 [kāishǐ xuéxí]

跳舞 [tiàowǔ]

3. 王老师[Wáng lǎoshī]

让我 [ràng wǒ]

给大卫 [gěi Dàwèi]

打个电话。[dǎ ge diànhuà]

4. 你家 [nǐ jiā]

离公司 [lí gōngsī]

远 [yuǎn]

吗 [ma]

5. 这两天[Zhè liǎng tiān]

怎么 [zěnmě]

没看见 [méi kànjiàn]

小张 [xiǎo Zhāng]

6. 帮我 [bāng wǒ]

看一下 [kàn yīxià]

这件衣服 [zhè jiàn yīfu]

怎么样 [zěnmeyàng]

7. 左边 [zuǒbiān]

那个红色的 [nàgè hóngsè de]

是 [shì]

我的 [wǒ de]

8. 你 [nǐ]

是什么时候 [shì shénme shíhou]

开始 [kāishǐ]

踢足球的 [tī zúqiú de]

9. 你知道 [nǐ zhīdào]

小王 [xiǎo Wáng]

今天什么时候 [jīntiān shénme shíhou]

来学校吗 [lái xuéxiào ma]

10. 这个工作 [zhègè gōngzuò]

是他 [shì tā]

帮我 [bāng wǒ]

介绍的 [jièshào de]

## **Câu hỏi 2: Dịch sang tiếng Việt (5 câu – mỗi câu 0.4 điểm)**

1. 医生说吃药后两个小时不要喝茶。[Yīshēng shuō chī yào hòu liǎng gè xiǎoshí bùyào hē chá.]

2. 别看报纸了，医生说你要多休息。[Bié kàn bàozhǐ le, yīshēng shuō nǐ yào duō xiūxi.]
3. 今天下午我没有时间，明天下午再去吧。[Jīntiān xiàwǔ wǒ méiyǒu shíjiān, míngtiān xiàwǔ zài qù ba.]
4. 离这儿不远有一个中国饭馆，走几分钟就到了。[Lí zhèr bù yuǎn yǒu yīgè Zhōngguó fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le.]
5. 我下飞机了。你还有多长时间能到这儿？[Wǒ xià fēijī le. Nǐ hái yǒu duō cháng shíjiān néng dào zhèr?]

**Câu hỏi 3: Trả lời theo tình hình thực tế (5 câu – mỗi câu 0.4 điểm)**

1. 你怎么还在学习？[Nǐ zěnmē hái zài xuéxí?]
2. 你坐公共汽车三十分钟能到学校吗？[Nǐ zuò gōnggòng qìchē sānshí fēnzhōng néng dào xuéxiào ma?]
3. 你考试为什么没做完？[Nǐ kǎoshì wèishéme méi zuò wán?]
4. 你为什么不喜欢那件黑的？[Nǐ wèishéme bù xǐhuān nà jiàn hēi de?]
5. 为什么你今天不想吃鱼？[Wèishéme nǐ jīntiān bùxiǎng chī yú?]

**ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM**

| Phần câu hỏi          | Nội dung đáp án                                                                                                                                                                   | Thang điểm | Ghi chú |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| <b>I. Trắc nghiệm</b> |                                                                                                                                                                                   | <b>4.0</b> |         |
| Câu 1 – 10            | A                                                                                                                                                                                 | 0.2        |         |
| Câu 11 – 20           | A                                                                                                                                                                                 | 0.2        |         |
| <b>II. Tự luận</b>    |                                                                                                                                                                                   | <b>6.0</b> |         |
| Câu 1                 | 1. 你怎么买了这么多东西啊？<br>[Nǐ zěnmē mǎi le zhème duō dōngxi a?]<br>2. 您从几岁开始学习跳舞？[Nín cóng jǐ suì kāishǐ xuéxí tiàowǔ?]<br>3. 王老师让我给大卫打个电话。[Wáng lǎoshī ràng wǒ gěi Dàwèi dǎ ge diànhuà] | 2.0        |         |

|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
|       | <p>4. 你家离公司远吗? [Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn ma?]</p> <p>5. 这两天怎么没看见小张? [Zhè liǎng tiān zěnméi méi kànjiàn xiǎo Zhāng?]</p> <p>6. 帮我看一下这件衣服怎么样。 [Bāng wǒ kàn yīxià zhè jiàn yīfu zěnméi yàng. ]</p> <p>7. 左边那个红色的是我的。<br/>[Zuǒbiān nàgè hóngsè de shì wǒ de.]</p> <p>8. 你是什么时候开始踢足球的?<br/>[Nǐ shì shénme shíhou kāishǐ tī zúqiú de?]</p> <p>9. 你知道小王今天什么时候来学校吗? [Nǐ zhīdào xiǎo Wáng jīntiān shénme shíhou lái xuéxiào ma? ]</p> <p>10. 这个工作是他帮我介绍的。<br/>[Zhègè gōngzuò shì tā bāng wǒ jièshào de. ]</p> |     |  |
| Câu 2 | <p>1. Bác sĩ nói trong vòng 2 giờ đồng hồ sau khi uống thuốc thì không nên uống trà.</p> <p>2. Đừng đọc báo nữa, bác sĩ nói anh phải nghỉ ngơi nhiều một chút.</p> <p>3. Chiều nay tôi không có thời gian, để chiều mai hãy đi nhé!</p> <p>4. Cách đây không xa có 1 nhà hàng Trung Quốc, đi bộ vài phút là tới rồi.</p>                                                                                                                                                                          | 2.0 |  |

|       |                                                       |             |  |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|--|
|       | 5. Em xuống máy bay rồi. Anh còn bao lâu nữa thì tới? |             |  |
| Câu 3 |                                                       | 2.0         |  |
|       | <b>Điểm tổng</b>                                      | <b>10.0</b> |  |

**Người duyệt đề  
Đã duyệt**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2025*

**Giảng viên ra đề  
Đã kí**

**TS. Phạm Đình Tiến**

**ThS Hà Thị Minh Trang**